

Số: 853 /QĐ-UBND

Thường Xuân, ngày 29 tháng 5 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán kinh phí thực hiện chính sách đối với người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTB&XH-BTC ngày 31/12/2013.

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN THƯỜNG XUÂN

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương số: 77/2015/QH13 ban hành ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật NSNN số: 83/2015/QH13 ban hành ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BQGĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013 của liên Bộ: Bộ Giáo dục và Đào tạo – Bộ Lao động, thương binh và Xã hội – Bộ Tài chính về việc “Quy định chính sách giáo dục đối với người khuyết tật”;

Căn cứ Quyết định số 4821/QĐ-UBND ngày 13/12/2017 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2018 của tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 2668/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2017 của UBND huyện Thường Xuân về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp huyện năm 2018;

Căn cứ Quyết định số 614/QĐ-UBND ngày 24/4/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Thường Xuân phê duyệt số lượng học sinh hưởng chính sách học bổng, hỗ trợ mua phương tiện, đồ dùng học tập các trường Mầm Non, Tiểu học, THCS học kỳ II năm học 2017-2018, bổ sung học kỳ I năm học 2017-2018 theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BQGĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013 của liên Bộ: Bộ Giáo dục và Đào tạo – Bộ Lao động, thương binh và Xã hội – Bộ Tài chính về việc “Quy định chính sách giáo dục đối với người khuyết tật”;

Xét đề nghị của Phòng Tài chính – Kế hoạch tại tờ trình số 164/TTr-TCKH ngày 29/5/2018 về việc đề nghị điều chỉnh, bổ sung kinh phí thực hiện chính sách đối với người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BQGĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung dự toán kinh phí thực hiện chính sách đối với người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BQGĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013 để các đơn vị có liên quan thực hiện, cụ thể như sau:

1. Đối tượng được hưởng: Người khuyết tật thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo đi học tại các cơ sở giáo dục, gồm: Cơ sở giáo dục Đại học, Trung cấp chuyên nghiệp, Cơ sở giáo dục Mầm non, Cơ sở giáo dục phổ thông, Trung tâm giáo dục thường xuyên, Trường chuyên biệt.

2. Chính sách hỗ trợ:

- Hỗ trợ học bổng: Được hưởng bằng 80% mức lương cơ sở theo quy định của Chính phủ trong từng thời kỳ.

- Hỗ trợ về phương tiện, đồ dùng học tập: 1.000.000 đồng/người/năm (Một triệu đồng cho một người trong một năm học)

- Thời gian hỗ trợ: Bổ sung học kỳ II năm học 2017-2018 và Học kỳ I năm học 2017-2018.

3. Tổng kinh phí bổ sung cho đơn vị đợt này: **314.253.000** đồng.

Bằng chữ: (Ba trăm mười bốn triệu, hai trăm năm mươi ba nghìn đồng chẵn).

4. Tổng kinh phí còn dư thu hồi tại đơn vị: **772.389.000** đồng.

Bằng chữ: (Bảy trăm bảy mươi hai triệu, ba trăm tám mươi chín nghìn đồng chẵn).

(Có phụ biểu chi tiết kèm theo)

5. Lý do điều chỉnh: Điều chỉnh, bổ sung cho các đơn vị theo Quyết định số 614/QĐ-UBND ngày 24 tháng 4 năm 2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Thường Xuân.

Điều 2. Một số quy định cụ thể:

1. Giao Phòng Tài chính-Kế hoạch, Kho bạc Nhà nước huyện căn cứ quyết định này và chế độ hiện hành của Nhà nước để Thông báo, hướng dẫn chi tiết cho đơn vị thực hiện.

2. Giao Phòng Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Phòng Lao động Thương binh và Xã hội, Phòng Tài chính – Kế hoạch hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện chính sách của các đơn vị, đảm bảo theo đúng các quy định hiện hành của Nhà nước.

3. Các đơn vị được giao kinh phí chịu trách nhiệm:

- Tổ chức quản lý kinh phí hiệu quả, sử dụng nguồn kinh phí theo đúng mục đích, đúng nội dung, đối tượng và quyết toán nguồn kinh phí theo các văn bản hướng dẫn hiện hành của Nhà nước.

- Thực hiện công khai tài chính theo luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

Điều 3. Phòng Tài chính – Kế hoạch, Phòng Giáo dục – Đào tạo, Phòng Lao động Thương binh và Xã Hội, Kho bạc Nhà nước huyện Thường Xuân và các đơn vị, ban ngành liên quan căn cứ vào nội dung phê duyệt tại Điều 1 Quyết định

này có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện, đảm bảo theo đúng các quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND-UBND huyện, Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch, Trưởng Phòng Giáo dục – Đào tạo, Trưởng Phòng Lao động Thương binh và Xã Hội, Giám đốc KBNN huyện, Thủ trưởng các đơn vị, ban ngành liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các đ/c Phó CT UBND huyện;
- Lưu: VT, TCKH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN KINH PHÍ CHÍNH SÁCH HỌC BỔNG HỖ TRỢ MUA SÁCH PHƯƠNG TIỆN, ĐỒ DÙNG HỌC TẬP CHO HỌC SINH KHUYẾT TẬT HỌC KÌ II NĂM HỌC 2017-2018 THEO THÔNG TƯ SỐ 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTB&XH-BTC NGÀY 31/12/2013 CỦA LIÊN BỘ GIÁO DỤC-ĐÀO TẠO, BỘ LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH & XÃ HỘI VÀ BỘ TÀI CHÍNH

(Kèm theo Quyết định số: 853/QĐ-UBND ngày 29/5/2018 của UBND huyện Thường Xuân.)

Đơn vị tính: 1.000 đồng.

TT	Tên đơn vị	Mức hỗ trợ tiền học bổng 80% lương CS	Mức hỗ trợ phương tiện đồ dùng học tập 1 tháng	Số HS hưởng 5 tháng	Số HS hưởng 4 tháng	Số HS hưởng 3 tháng	Số HS hưởng 2 tháng	Số tiền học bổng	Số tiền hỗ trợ mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập	Nhu cầu KP học kì II năm học 2017-2018	KP đã giao trong Dự toán đầu năm 2018	Kinh phí còn thiếu cấp bổ sung cho đơn vị	Kinh phí còn dư thu hồi tại đơn vị
A	B	1	2	3	4	5	6	$7=(3*5t+4*4t+5*3t+6*2t)*1$	$8=(3*5t+4*4t+5*3t+6*2t)*2$	9=7+8	10	11=9-10	12=10-9
	Tổng số	371		13	13	6	13	2.029.040	216.776	2.245.822	2.703.958	314.253	772.389
I	KHỐI THCS			112	8	-	-	615.680	65.778	681.464	911.680	11.511	241.727
1	PTDT BTHCS Bát Một	1.040	111,1	12	3			74.880	8.000	82.880	82.880		
2	PTDT BTHCS Yên Nhân	1.040	111,1	9				46.800	5.000	51.800	51.800		31.080
3	THCS Ngọc Phụng	1.040	111,1	2				10.400	1.111	11.511	20.720		9.209
4	THCS Xuân Cao	1.040	111,1	10				52.000	5.556	57.556	51.800	5.756	
5	THCS Xuân Dương	1.040	111,1	3				15.600	1.667	17.267	20.720		3.453
6	THCS Thọ Thanh	1.040	111,1	6				31.200	3.333	34.533	51.800		17.267
7	THCS Thị trấn	1.040	111,1	1				5.200	556	5.756		5.756	
8	THCS Lương Sơn	1.040	111,1	14	2			81.120	8.667	89.792	113.960		24.168
9	THCS Vạn Xuân	1.040	111,1	9				46.800	5.000	51.800	82.880		31.080
10	PTDT BTHCS Xuân chính	1.040	111,1	4				20.800	2.222	23.022	31.080		8.058
11	PTDT BTHCS Xuân Lệ	1.040	111,1	8		3		41.600	4.444	46.044	72.520		26.475
12	THCS Xuân Lộc	1.040	111,1	2				10.400	1.111	11.511	20.720		9.209
13	THCS Xuân Thắng	1.040	111,1	5				26.000	2.778	28.778	31.080		2.302
14	PTDT BTHCS Luận Khê	1.040	111,1	8	3			54.080	5.778	59.858	62.160		2.302
15	THCS Tân Thành	1.040	111,1	1				5.200	556	5.756	10.360		4.604
16	THCS Luận Thành	1.040	111,1	17				88.400	9.444	97.844	165.760		67.916
17	THCS Xuân Cẩm	1.040	111,1	1				5.200	556	5.756	10.360		4.604
II	KHỐI TIỂU HỌC			222	4	3	13	1.207.440	128.998	1.336.438	1.543.638	261.302	468.502
1	Tiểu học Bát Một 1	1.040	111,1	12		2	1	70.720	7.555	78.275	103.599		25.324
2	Tiểu học Bát Một 2	1.040	111,1	15				78.000	8.333	86.333	134.679		48.347
3	Tiểu học Yên Nhân 1	1.040	111,1	9				46.800	5.000	51.800	82.880		31.080
4	Tiểu học Yên Nhân 2	1.040	111,1	10				52.000	5.556	57.556	93.240		35.684
5	Tiểu học Lương Sơn 1	1.040	111,1	21				109.200	11.667	120.867	165.760		44.893
6	Tiểu học Lương Sơn 2	1.040	111,1	5				26.000	2.778	28.778	41.440		12.662
7	Tiểu học Vạn Xuân	1.040	111,1	14				72.800	7.778	80.578	134.680		54.102

Phụ biểu:

TT	Tên đơn vị	Mức hỗ trợ tiền học bổng 80% lương CS	Mức hỗ trợ phương tiện đồ dùng học tập 1 tháng	Số HS hưởng 5 tháng	Số HS hưởng 4 tháng	Số HS hưởng 3 tháng	Số HS hưởng 2 tháng	Số tiền học bổng	Số tiền hỗ trợ mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập	Nhu cầu KP học kì II năm học 2017-2018	KP đã giao trong Dự toán đầu năm 2018	Kinh phí còn thiếu cấp bổ sung cho đơn vị	Kinh phí còn dư thu hồi tại đơn vị
A	B	1	2	3	4	5	6	$7=(3*5t+4*4t+5*3t+6*2t)*1$	$8=(3*5t+4*4t+5*3t+6*2t)*2$	9=7+8	10	11=9-10	12=10-9
8	Tiểu học Xuân Cao 1	1.040	111,1	7	1			40.560	4.333	44.893	31.080	13.813	
9	Tiểu học Xuân Cẩm	1.040	111,1	1				5.200	556	5.756	10.360		4.604
10	Tiểu học Ngọc Phụng 2	1.040	111,1	5				26.000	2.778	28.778	51.800		23.022
11	Tiểu học Luận Khê 1	1.040	111,1	6				31.200	3.333	34.533	20.720	13.813	
12	Tiểu học Luận Khê 2	1.040	111,1	29		1		153.920	16.444	170.364	20.720	149.644	
13	Tiểu học Xuân Dương	1.040	111,1	5				26.000	2.778	28.778	41.440		12.662
14	Tiểu học Xuân Chính	1.040	111,1	6				31.200	3.333	34.533	62.160		27.627
15	Tiểu học Luận Thành	1.040	111,1	41	1			217.360	23.222	240.582	341.880		101.298
16	Tiểu học Tân Thành 1	1.040	111,1	2				10.400	1.111	11.511	20.720		9.209
17	Tiểu học Tân Thành 2	1.040	111,1	1				5.200	556	5.756	10.360		4.604
18	Tiểu học Thọ Thanh	1.040	111,1	14				72.800	7.778	80.578	103.600		23.022
19	Tiểu học Xuân Thắng	1.040	111,1	9	2		10	75.920	8.111	84.031		84.031	
20	Tiểu học Xuân Lệ	1.040	111,1	10			2	56.160	6.000	62.160	72.520		10.360
III	KHỐI MẦM NON			37	1	3	0	205.920	22.000	227.920	248.640	41.440	62.160
1	Mầm non Thị trấn	1.040	111,1	1				5.200	556	5.756	20.720		14.964
2	Mầm non Yên Nhân	1.040	111,1	5		1		29.120	3.111	32.231	41.440		9.209
3	Mầm non Lương Sơn	1.040	111,1	5				26.000	2.778	28.778	41.440		12.662
4	Mầm non Ngọc Phụng	1.040	111,1	4				20.800	2.222	23.022	10.360	12.662	
5	Mầm non Tân Thành	1.040	111,1	2				10.400	1.111	11.511	10.360	1.151	
6	Mầm non Luận Khê	1.040	111,1	3				15.600	1.667	17.267	10.360	6.907	
7	Mầm non Thọ Thanh	1.040	111,1	1				5.200	556	5.756	10.360		4.604
8	Mầm non Vạn Xuân	1.040	111,1	3	1			19.760	2.111	21.871	20.720	1.151	
9	Mầm non Bát Mọt	1.040	111,1	3				15.600	1.667	17.267	20.720		3.453
10	Mầm non Luận Thành	1.040	111,1	4				20.800	2.222	23.022	31.080		8.058
11	Mầm non Xuân Cẩm	1.040	111,1	1				5.200	556	5.756		5.756	
12	Mầm non Xuân Lộc	1.040	111,1	1		2		11.440	1.222	12.662		12.662	
13	Mầm non Xuân Lệ	1.040	111,1	2				10.400	1.111	11.511	10.360	1.151	
14	Mầm Non Xuân Chính	1.040	111,1	2				10.400	1.111	11.511	20.720		9.209